

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2021.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 43

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.727.134.745.175	5.477.496.873.438
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.778.569.846.735	1.102.117.058.476
111	1. Tiền		662.569.846.735	729.117.058.476
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.116.000.000.000	373.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		635.400.738.552	687.400.411.907
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(381.512)	(708.157)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	635.000.000.000	687.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.780.352.495.073	2.328.041.202.988
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	653.613.582.163	581.443.318.378
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	58.108.644.243	20.944.018.967
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	30.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.069.506.488.804	1.840.621.892.710
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.039.058.965)	(145.662.868.175)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.162.838.828	694.841.108
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.377.924.885.136	1.211.415.709.803
141	1. Hàng tồn kho		1.380.998.597.422	1.213.884.465.744
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.073.712.286)	(2.468.755.941)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		154.886.779.679	148.522.490.264
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	28.670.613.675	15.009.680.166
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		92.737.084.796	96.640.165.120
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	33.479.081.208	36.872.644.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.892.984.361.690	6.871.658.282.809
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	61.274.226.305	57.392.752.293
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		13.202.768.168	13.202.768.168
216	2. Phải thu dài hạn khác		48.071.458.137	44.189.984.125
220	II. Tài sản cố định		2.596.465.972.626	2.676.569.905.670
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	750.075.203.147	778.465.161.403
222	Nguyên giá		2.245.574.615.259	2.216.795.520.938
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.495.499.412.112)	(1.438.330.359.535)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.846.390.769.479	1.898.104.744.267
228	Nguyên giá		2.338.525.283.215	2.338.525.283.215
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(492.134.513.736)	(440.420.538.948)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	4.697.112.880	4.793.303.446
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.099.944.849)	(7.003.754.283)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		74.526.419.114	55.935.997.772
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	74.526.419.114	55.935.997.772
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.855.765.781.838	3.753.688.645.919
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.2	3.830.116.614.364	3.728.039.478.445
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	19.279.167.474	19.279.167.474
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	6.370.000.000	6.370.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		300.254.848.927	323.277.677.709
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	83.939.126.664	83.147.924.457
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	26.637.412.552	35.102.047.215
269	3. Lợi thế thương mại	4	189.678.309.711	205.027.706.037
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.620.119.106.865	12.349.155.156.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

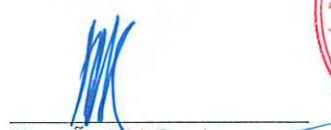
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.752.720.704.999	4.649.767.703.507
310	I. Nợ ngắn hạn		3.961.902.795.893	3.805.344.840.749
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	524.403.659.387	545.807.652.885
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		43.696.891.940	107.877.823.299
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	38.759.211.754	26.399.243.433
314	4. Phải trả người lao động		10.156.831.373	82.947.253.716
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	291.528.436.407	182.740.524.849
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.246.477.741	857.414.634
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	341.783.485.912	247.836.099.168
320	8. Vay ngắn hạn	19	2.599.145.953.118	2.540.992.898.218
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	111.181.848.261	69.885.930.547
330	II. Nợ dài hạn		1.790.817.909.106	844.422.862.758
337	1. Phải trả dài hạn khác		19.132.197.401	19.673.425.529
338	2. Vay dài hạn	19	997.374.250.361	8.876.574.921
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	742.706.205.329	785.185.117.181
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		31.605.256.015	30.687.745.127
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.867.398.401.866	7.699.387.452.740
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.867.398.401.866	7.699.387.452.740
411	1. Vốn cổ phần	20.1	2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	3.849.910.394.900	3.850.410.394.900
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	20.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	20.1	(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	74.811.345.990	74.811.345.990
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	933.662.845.009	840.072.182.956
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		655.775.439.601	636.338.981.694
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		277.887.405.408	203.733.201.262
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20.5	2.051.169.013.144	1.976.248.726.071
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.620.119.106.865	12.349.155.156.247



Trần Minh Nguyệt
Người lập

Ngày 20 tháng 7 năm 2021



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.611.785.439.116	1.976.348.904.971	4.979.840.499.464	3.727.755.317.454
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(35.643.714.088)	(35.875.186.231)	(81.360.362.563)	(60.895.309.391)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.576.141.725.028	1.940.473.718.740	4.898.480.136.901	3.666.860.008.063
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(2.065.154.970.299)	(1.495.561.787.478)	(3.945.648.775.248)	(2.876.552.369.485)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		510.986.754.729	444.911.931.262	952.831.361.653	790.307.638.578
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	51.887.475.777	18.914.654.823	74.174.393.162	33.945.535.975
22	7. Chi phí tài chính	23	(50.502.155.574)	(35.939.820.428)	(94.037.192.160)	(73.076.181.990)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(45.192.142.674)	(33.648.210.612)	(85.814.531.054)	(64.642.137.593)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.2	(32.735.854.762)	44.026.874.644	12.877.715.254	98.089.491.389
25	9. Chi phí bán hàng	24	(335.064.985.678)	(238.029.393.794)	(570.018.608.107)	(464.866.464.596)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	46.804.099.950	(113.948.023.839)	(34.338.188.238)	(205.039.207.905)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		191.375.334.442	119.936.222.668	341.489.481.564	179.360.811.451
31	12. Thu nhập khác		1.093.174.900	1.162.791.077	1.859.287.351	5.455.314.669
32	13. Chi phí khác		(664.891.633)	(1.022.651.818)	(1.328.632.625)	(1.564.154.217)
40	14. Lợi nhuận khác		428.283.267	140.139.259	530.654.726	3.891.160.452
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		191.803.617.709	120.076.361.927	342.020.136.290	183.251.971.903
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(4.776.327.168)	(31.591.533.697)	(25.147.826.725)	(44.493.222.939)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.1	28.948.696.022	(3.134.192.038)	34.014.277.188	(5.587.107.818)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		215.975.986.563	85.350.636.192	350.886.586.753	133.171.641.146

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	
<i>CHỈ TIÊU</i>						
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	20.4	183.941.717.553	38.875.318.458	277.887.405.408	50.097.288.410
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.5	32.034.269.010	46.475.317.734	72.999.181.345	83.074.352.736
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	804	189	1.215	244
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	804	189	1.215	244


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		342.020.136.290	183.251.971.903
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		129.852.130.969	134.591.839.938
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(141.189.822.858)	(11.311.504.022)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.855.997.473)	(1.128.766.539)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(61.952.523.812)	(127.248.151.066)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ		87.088.531.053	65.715.509.240
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		353.962.454.169	243.870.899.454
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		(393.269.576.541)	61.853.975.337
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(167.114.131.678)	(5.466.054.347)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		59.874.873.413	(306.930.630.094)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(15.621.324.393)	(7.043.877.062)
14	Tiền lãi vay đã trả		(45.894.023.800)	(64.119.107.383)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(10.707.265.793)	(54.729.224.567)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.694.125.947)	(14.541.826.055)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(220.463.120.570)	(147.105.844.717)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(58.962.752.233)	(38.955.592.949)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.191.211.381	5.552.404.348
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(405.000.000.000)	(70.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		487.000.000.000	233.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(293.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		300.580.358.972	493.330.290
	Tiền thu hồi ứng trước đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.247.588.888	144.733.349.660
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		60.056.407.008	274.823.491.349

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Mua lại cổ phần từ cổ đông không kiểm soát		(500.000.000)	-
33	Tiền vay nhận được		7.196.545.766.648	3.859.299.869.837
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.150.432.364.167)	(3.414.876.936.775)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	20.3	(201.439.936.000)	(4.765.755.900)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(8.039.072.000)	(79.438.992.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		836.134.394.481	360.218.185.162
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		675.727.680.919	487.935.831.794
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	1.102.117.058.476	524.590.580.422
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		725.107.340	6.130.405
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.778.569.846.735	1.012.532.542.621


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ	Tỷ lệ
			sở hữu	biểu quyết
			%	%
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“TAC”)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	75,44	88,44
Công ty TNHH Thực phẩm Đông lạnh Kido (“KDF”)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè (“KNB”)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	75,99	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido (“KIDOFood”)	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	100	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido (“KTS”)	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại TTV (“TTV”)	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống	Đang hoạt động	61	61

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ	Tỷ lệ
			sở hữu biểu	quyết
			%	%
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")	Sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan	Đang hoạt động	24,00	24,00
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	Đang hoạt động	40,00	40,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev ("Vibev")	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	Đang hoạt động	49,00	49,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 16 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận dự phòng khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.22 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

Số đầu năm và cuối kỳ 307.721.691.445

Giá trị hao mòn lũy kế

31 tháng 12 năm 2020 102.693.985.407

Phân bổ trong kỳ 15.349.396.327

30 tháng 6 năm 2021 118.043.381.734

Giá trị còn lại

31 tháng 12 năm 2020 205.027.706.037

30 tháng 6 năm 2021 189.678.309.711

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	972.493.384	994.676.406
Tiền gửi ngân hàng	661.597.353.351	728.122.382.070
Các khoản tương đương tiền	<u>1.116.000.000.000</u>	<u>373.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.778.569.846.735</u>	<u>1.102.117.058.476</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,9% đến 4,0% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2021	VND 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	653.613.582.163	581.443.318.378
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 29)</i>	5.716.929.856	52.523.994.020
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phú</i>	68.986.026.140	76.486.026.142
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phát</i>	68.930.941.960	68.930.941.960
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	509.979.684.207	383.502.356.256
Trả trước cho người bán ngắn hạn	58.108.644.243	20.944.018.967
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	58.108.644.243	20.944.018.967
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	30.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.069.506.488.804	1.840.621.892.710
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư (i)</i>	1.693.307.000.000	1.693.307.000.000
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	31.028.000.000	31.020.000.000
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	24.229.642.129	8.457.220.544
<i>Cổ tức phải thu</i>	106.800.579.335	-
<i>Khoản tạm ứng của nhân viên</i>	8.131.963.070	8.264.085.452
<i>Các khoản khác (ii)</i>	206.009.304.270	99.573.586.714
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan</i>	107.559.306.373	-
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	1.961.947.182.431	1.840.621.892.710
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.039.058.965)	(145.662.868.175)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.779.189.656.245</u>	<u>2.327.346.361.880</u>

- (i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.
- (ii) Số dư này bao gồm khoản tạm ứng để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 182.638.400.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
31 tháng 12 năm 2020	145.662.868.175	119.238.873.187
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	(143.623.809.210)	16.531.497.547
30 tháng 6 năm 2021	<u>2.039.058.965</u>	<u>135.770.370.734</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	30 tháng 6	31 tháng 12
	năm 2021	năm 2020
Nguyên vật liệu	624.352.863.209	481.643.133.273
Thành phẩm	270.737.010.201	349.131.331.534
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	285.110.972.836	163.802.399.705
Hàng đang đi đường	116.815.359	152.387.190.996
Hàng hóa	166.319.403.922	36.400.065.942
Công cụ, dụng cụ	34.361.531.895	30.520.344.294
TỔNG CỘNG	1.380.998.597.422	1.213.884.465.744
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.073.712.286)	(2.468.755.941)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.377.924.885.136	1.211.415.709.803

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	30 tháng 6 năm	31 tháng 12 năm
	2021	2020
Ngắn hạn	28.670.613.675	15.009.680.166
Chi phí phát triển	13.033.654.866	5.077.491.117
Công cụ và dụng cụ	2.376.218.505	2.610.667.944
Chi phí thuê	1.007.149.807	2.091.419.167
Chi phí mua bảo hiểm	6.452.189.030	977.553.416
Khác	5.801.401.467	4.252.548.522
Dài hạn	83.939.126.664	83.147.924.457
Tiền thuê đất trả trước	66.579.912.386	67.749.101.062
Công cụ và dụng cụ	12.276.419.392	9.364.455.193
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	-	673.692.808
Khác	5.082.794.886	5.360.675.394
TỔNG CỘNG	112.609.740.339	98.157.604.623

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	30 tháng 6	31 tháng 12
	năm 2021	năm 2020
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	13.202.768.168	13.202.768.168
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	36.759.947.483	36.967.733.995
Ký cược, ký quỹ dài hạn	11.311.510.654	7.222.250.130
TỔNG CỘNG	61.274.226.305	57.392.752.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá					
31 tháng 12 năm 2020	721.836.281.289	1.360.478.913.550	90.187.139.053	44.293.187.046	2.216.795.520.938
Mua mới trong kỳ	373.271.650	16.288.740.697	5.846.568.000	921.200.932	23.429.781.279
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.909.499.620	2.778.285.837	-	207.067.000	10.894.852.457
Thanh lý trong kỳ	(1.574.018.659)	(3.262.724.065)	(708.796.691)	-	(5.545.539.415)
30 tháng 6 năm 2021	728.545.033.900	Error! Not a valid link.	95.324.910.362	45.421.454.978	2.245.574.615.259
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	167.109.181.717	464.070.186.532	23.582.033.964	39.213.188.868	693.974.591.081
Giá trị hao mòn lũy kế					
31 tháng 12 năm 2020	353.558.994.574	980.441.973.547	63.537.803.258	40.791.588.156	1.438.330.359.535
Khấu hao trong kỳ	16.255.517.216	40.215.576.849	4.137.340.170	914.946.376	61.523.380.611
Thanh lý trong kỳ	(616.589.767)	(3.086.638.005)	(651.100.262)	-	(4.354.328.034)
30 tháng 6 năm 2021	369.197.922.023	1.017.570.912.391	67.024.043.166	41.706.534.532	1.495.499.412.112
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2020	368.277.286.715	380.036.940.003	26.649.335.795	3.501.598.890	778.465.161.403
30 tháng 6 năm 2021	359.347.111.877	358.712.303.628	28.300.867.196	3.714.920.446	750.075.203.147

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Mối quan hệ với khách hàng	Lợi thế quyền thuê đất	VND
31 tháng 12 năm 2020	517.957.052.107	833.705.110.032	78.530.943.315	445.566.324.831	462.765.852.930	2.338.525.283.215
30 tháng 6 năm 2021	517.957.052.107	833.705.110.032	78.530.943.315	445.566.324.831	462.765.852.930	2.338.525.283.215
<i>Trong đó:</i>						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	31.720.199.113	-	-	35.130.138.644
Giá trị hao mòn lũy kế						
31 tháng 12 năm 2020	116.226.304.692	107.451.217.444	49.895.383.553	94.692.561.601	72.155.071.658	440.420.538.948
Hao mòn trong kỳ	12.534.127.144	14.319.977.892	2.582.916.360	11.280.331.813	10.996.621.579	51.713.974.788
30 tháng 6 năm 2021	128.760.431.836	121.771.195.336	52.478.299.913	105.972.893.414	83.151.693.237	492.134.513.736
Giá trị còn lại						
31 tháng 12 năm 2020	401.730.747.415	726.253.892.588	28.635.559.762	350.873.763.230	390.610.781.272	1.898.104.744.267
30 tháng 6 năm 2021	389.196.620.271	711.933.914.696	26.052.643.402	339.593.431.417	379.614.159.693	1.846.390.769.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc

Nguyên giá

Số đầu năm và số cuối kỳ 11.797.057.729

Giá trị hao mòn lũy kế

31 tháng 12 năm 2020 7.003.754.283

Khấu hao trong kỳ 96.190.566

30 tháng 6 năm 2021 7.099.944.849

Giá trị còn lại

31 tháng 12 năm 2020 4.793.303.446

30 tháng 6 năm 2021 4.697.112.880

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

30 tháng 6

31 tháng 12

năm 2021

năm 2020

Lắp đặt và sửa chữa máy móc 58.641.684.729 40.307.566.770

Cải tạo nhà kho - 11.999.380.400

Phát triển phần mềm 6.277.600.000 2.412.000.000

Khác 9.607.134.385 1.217.050.602

TỔNG CỘNG 74.526.419.114 55.935.997.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

14.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Ngắn hạn		635.000.000.000		687.000.000.000
Trái phiếu của VDS	450.000	450.000.000.000	200.000	200.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		-		187.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		105.000.000.000		140.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		50.000.000.000		100.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu		-		60.000.000.000
Tiền gửi tại các ngân hàng khác		30.000.000.000		-
Dài hạn		-		6.370.000.000
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		-		6.370.000.000
TỔNG CỘNG		635.000.000.000		693.370.000.000

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	30 tháng 6 năm 2021	Tỷ lệ sở hữu	31 tháng 12 năm 2020
	%	VND	%	VND
Calofic	24,00	1.896.873.646.136	24,00	1.998.165.127.778
Lavenue (*)	50,00	1.069.275.806.966	50,00	1.069.251.759.815
LG Vina	40,00	569.290.488.014	40,00	560.624.592.814
Dabaco Food	50,00	99.495.070.611	50,00	99.997.998.038
Vibev	49,00	195.181.602.637	-	-
TỔNG CỘNG		3.830.116.614.364		3.728.039.478.445

(*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown. Tuy nhiên, cho đến ngày của báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, với vai trò là một cổ đông của Lavenue, chưa nhận được bất kỳ Thông báo hay Quyết định chính thức nào từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến Bản án sơ thẩm nói trên. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty thể hiện sẵn sàng thực hiện tích cực các phương án xử lý phù hợp nhằm tiếp tục tham gia đầu tư vào Dự án.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Giá trị đầu tư	Lavenue	Vibev	Calofic	LG Vina	Dabaco Food	Tổng cộng
						VND
31 tháng 12 năm 2020	1.087.500.000.000		1.383.942.384.943	548.458.021.068	116.000.000.000	3.135.900.406.011
Tăng giá trị đầu tư		196.000.000.000				
30 tháng 6 năm 2021	1.087.500.000.000	196.000.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	116.000.000.000	3.331.900.406.011
31 tháng 12 năm 2020	(18.248.240.185)		614.222.742.835	12.166.571.746	(16.002.001.962)	592.139.072.434
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	24.047.151	(818.397.363)	5.509.097.692,56	8.665.895.200	(502.927.427)	12.877.715.254
Cổ tức được chia trong kỳ	-		(106.800.579.335)			(106.800.579.335)
30 tháng 6 năm 2021	(18.224.193.034)	(818.397.363)	512.931.261.193	20.832.466.946	(16.504.929.389)	498.216.208.353
Giá trị còn lại						
31 tháng 12 năm 2020	1.069.251.759.815	-	1.998.165.127.778	560.624.592.814	99.997.998.038	3.728.039.478.445
30 tháng 6 năm 2021	1.069.275.806.966	195.181.602.637	1.896.873.646.136	569.290.488.014	99.495.070.611	3.830.116.614.364

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị

	VND	
	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco")	19.279.167.474	19.279.167.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Bên liên quan	-	-
Khác	524.403.659.387	545.807.652.885
TỔNG CỘNG	524.403.659.387	545.807.652.885

VND

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31 tháng 12 năm 2020	Tăng	Giảm	30 tháng 6 năm 2021
Thuế giá trị gia tăng	2.010.260.555	227.569.936.763	(217.323.740.627)	12.256.456.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(26.972.391.485)	25.147.826.725	(10.707.265.793)	(12.531.830.553)
Thuế thu nhập cá nhân	12.782.959.988	42.844.652.628	(52.275.390.996)	3.352.221.620
Các loại thuế khác	1.705.769.397	5.654.919.236	(5.157.405.845)	2.203.282.788
TỔNG CỘNG	(10.473.401.545)	301.217.335.352	(285.463.803.261)	5.280.130.546

VND

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Chi phí tiếp thị	167.983.494.998	122.802.457.328
Lương tháng 13 và thưởng	34.392.552.918	35.854.905.103
Phí vận chuyển	22.404.888.546	6.724.006.403
Chi phí lãi vay	42.316.031.613	2.395.524.359
Khác	24.431.468.332	14.963.631.656
TỔNG CỘNG	291.528.436.407	182.740.524.849

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Cổ tức phải trả	142.318.408.710	214.547.956.710
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Thủ lao Hội đồng Quản trị	23.840.000.000	11.920.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	9.306.895.561	3.269.078.063
Thanh toán UPAS L/C	127.963.366.132	-
Khác	25.638.570.917	5.382.819.803
TỔNG CỘNG	341.783.485.912	247.836.099.168
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 29)</i>	<i>23.840.000.000</i>	<i>11.920.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>317.943.485.912</i>	<i>235.916.099.168</i>

19. VAY

	VND	
	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Vay ngắn hạn	2.599.145.953.118	2.540.992.898.218
Vay ngân hàng (TM số 19.1)	2.598.636.758.807	2.539.987.333.993
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	509.194.311	1.005.564.225
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn	997.374.250.361	8.876.574.921
Vay từ tổ chức khác (*)	8.840.250.362	8.876.574.921
Trái phiếu thường trong nước	988.533.999.999	-
TỔNG CỘNG	3.596.520.203.479	2.549.869.473.139

(*) Đây là khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988.

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
31 tháng 12 năm 2020	2.540.992.898.218	8.876.574.921
Tiền thu từ đi vay	6.207.802.570.113	987.260.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ	746.524.395	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.273.999.999
Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.150.396.039.609)	(36.324.559)
30 tháng 6 năm 2021	2.599.145.953.117	997.374.250.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày
19. **VAY** (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngoại tệ</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>	<i>%/năm</i>	
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Khoản vay 1	371.363.336.528		4,0%	Từ ngày 06 tháng 09 năm 2021 đến ngày 30 tháng 10 năm 2021
Khoản vay 2	23.474.250.800		3,3%	Ngày 22 tháng 09 năm 2021
Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	396.259.181.753		4,1%- 4,6%	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2021 đến 4 tháng 10 năm 2021
Khoản vay 2	115.342.432.920		4,1%	Ngày 1 tháng 9 năm 2021
Khoản vay 3	85.912.213.913		4,1 %- 4,5%	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2021 đến ngày 29 tháng 9 năm 2021
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	398.743.159.288		4%	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2021 đến ngày 13 tháng 9 năm 2021
Khoản vay 2	120.920.609.062		3,4%	Từ ngày 23 tháng 09 năm 2021 đến ngày 22 tháng 10 năm 2021
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon				
	346.800.000.000	15.000.000	2.09%- 2.16%	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2021 đến 24 tháng 9 năm 2021
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	54.901.082.368		2,7%	Ngày 22 tháng 9 năm 2021
Khoản vay 2	197.736.728.968		5%	Từ ngày 16 tháng 4 năm 2021 đến 30 tháng 8 năm 2021
Khoản vay 3	133.265.310.915		4,2%	Ngày 23 tháng 7 năm 2021
Ngân hàng TNHH CTBC Việt Nam				
Khoản vay 1	78.038.110.558		3,0%- 3,2%	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2021 đến 22 tháng 11 năm 2021
Khoản vay 2	22.872.760.056		3,2%	Từ ngày 13 tháng 10 năm 2021 đến ngày 20 tháng 10 năm 2021
Ngân hàng Malaysia Berhad				
Khoản vay 1	102.234.789.600		3,4%-	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2021 đến 23 tháng 9 năm 2021
Khoản vay 2	67.727.589.324		3,3%	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2021 đến ngày 27 tháng 10 năm 2021
Khoản vay 3	17.882.507.794		2,2%	Ngày 20 tháng 8 năm 2021
Ngân hàng TMCP Shinhan	65.162.694.960		3,8%	Ngày 17 tháng 6 năm 2021
TỔNG CỘNG	2.598.636.758.807			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị</i> VND
VIB - Chi nhánh Quận 1 Chi phí phát hành trái phiếu	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	1.000.000.000.000 (11.466.000.001)
TỔNG CỘNG		<u>988.533.999.999</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		988.533.999.999
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>		

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho 12 tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tiếp theo sẽ bằng lãi suất huy động VNĐ cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả sau) trung bình của Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ cố định 2,75%/năm. Kỳ thu lãi và điều chỉnh lãi suất: 06 tháng/lần.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tập đoàn cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- Ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành: được quyền mua lại Trái phiếu trước hạn.
- Ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành: mua lại tối thiểu 25% giá trị Trái phiếu phát hành
- Ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành: mua lại tối thiểu 50% giá trị Trái phiếu phát hành
- Ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành: mua lại tối thiểu 75% giá trị Trái phiếu phát hành, và
- Ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành: mua lại toàn bộ giá trị Trái phiếu phát hành.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng 62.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 10.000.000 cổ phiếu của Tường An – các công ty trong Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng công
Năm trước:								VND
31 tháng 12 năm 2019	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.899.216.361.121	5.893.073.887.434
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	50.097.288.410	50.097.288.410
Cổ tức công bố trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(13.430.657.541)	(13.430.657.541)
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(19.273.025.842)	(19.273.025.842)
30 tháng 6 năm 2020	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.587.552.140.548	5.581.409.666.861
Năm nay								
31 tháng 12 năm 2020	2.797.413.560.000	3.850.410.394.900	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	840.072.182.956	5.723.138.726.669
Phát hành cổ phiếu mới để mua lại cổ phần trong công ty con	-	(500.000.000)	-	-	-	-	-	(500.000.000)
Cổ tức công bố trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(137.249.460.000)	(137.249.460.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	277.887.405.408	277.887.405.408
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(14.529.848.656)	(14.529.848.656)
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(32.517.434.699)	(32.517.434.699)
30 tháng 6 năm 2021	2.797.413.560.000	3.849.910.394.900	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	933.662.845.009	5.816.229.388.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.256)	(50.992.256)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	<i>(50.992.256)</i>	<i>(50.992.256)</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	228.749.100	228.749.100

20.3 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ tức công bố cho cổ đông của công ty mẹ trong năm	137.249.460.000	329.057.825.600
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	201.439.936.000	4.765.755.900

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	277.887.405.408	50.097.288.410
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>277.887.405.408</u>	<u>50.097.288.410</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	228.749.100	205.661.141
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	1.215	244
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	1.215	244

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2020</i>
31 tháng 12 năm 2020	1.976.248.726.071	2.262.577.626.655
Lợi nhuận thuần trong kỳ	72.999.181.345	83.074.352.736
30 tháng 6 năm 2021	<u>2.051.169.013.144</u>	<u>2.256.212.292.106</u>

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	2.611.785.439.116	1.976.348.904.971
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm đã bán</i>	2.473.484.234.733	1.833.212.585.897
<i>Doanh thu hàng hóa đã bán</i>	137.244.331.586	141.807.657.352
<i>Doanh thu khác</i>	1.056.872.797	1.328.661.722
Giảm trừ doanh thu	(35.643.714.088)	(35.875.186.231)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(22.177.004.633)	(40.950.695.477)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	761.861.433	14.177.255.056
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(14.228.570.888)	(9.101.745.810)
DOANH THU THUẦN	<u>2.576.141.725.028</u>	<u>1.940.473.718.740</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán cho bên liên quan</i>	3.701.390.000	28.370.424.300
<i>Bán cho các bên khác</i>	2.572.440.335.028	1.912.103.294.440

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi	48.581.478.268	14.595.140.428
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.300.889.909	4.250.543.923
Khác	5.107.600	68.970.472
TỔNG CỘNG	<u>51.887.475.777</u>	<u>18.914.654.823</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2020</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.967.885.866.455	1.388.746.384.733
Giá vốn của hàng hóa đã bán	94.551.179.129	104.182.512.565
Khác	2.717.924.715	2.632.890.180
TỔNG CỘNG	<u>2.065.154.970.299</u>	<u>1.495.561.787.478</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	45.192.142.674	33.648.210.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.076.903.914	1.587.576.142
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	636.999.999	536.685.823
Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	17.022	(209.234.400)
Khác	3.596.091.965	323.858.110
TỔNG CỘNG	<u>50.502.155.574</u>	<u>35.939.820.428</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2020</i>
Lương nhân viên	149.626.406.139	101.743.939.302
Chi phí mua ngoài	115.594.871.888	116.723.013.916
Khấu hao và hao mòn	15.803.575.347	15.897.039.529
Khác	54.040.132.304	3.665.401.047
TỔNG CỘNG	<u>335.064.985.678</u>	<u>238.029.393.794</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2020</i>
Lương nhân viên	44.855.433.334	45.305.732.359
Khấu hao và hao mòn	23.452.528.466	24.464.606.178
Chi phí mua ngoài	11.174.626.883	14.897.366.738
Phí thuê và bảo trì	8.054.673.208	10.335.708.313
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(137.916.968.100)	16.531.497.547
Khác	3.575.606.259	2.413.112.704
TỔNG CỘNG	<u>(46.804.099.950)</u>	<u>113.948.023.839</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.925.265.259.616	1.391.379.274.913
Giá vốn hàng hóa	139.889.710.683	104.182.512.565
Chi phí nhân công	194.481.839.473	147.049.671.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.069.730.479	92.092.422.620
Chi phí khấu hao và hao mòn	129.852.130.969	64.543.566.065
Khác	<u>(135.142.815.193)</u>	<u>48.291.757.287</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.353.415.856.027</u>	<u>1.847.539.205.111</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng II được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng III được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.147.826.725	44.432.904.769
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	<u>-</u>	<u>60.318.170</u>
	25.147.826.725	44.493.222.939
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>(34.014.277.188)</u>	<u>5.587.107.818</u>
TỔNG CỘNG	<u>(8.866.450.463)</u>	<u>50.080.330.757</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	342.020.136.290	183.251.971.903
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	68.404.027.258	36.650.394.381
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	4.743.874.375	14.131.602.017
Phân bổ lợi thế thương mại	3.069.879.265	3.069.879.266
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	185.972.642	195.904.572
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(2.575.543.051)	(19.617.898.278)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	282.951.947	17.728.473.370
Lỗi thuế chuyển sang các năm sau	-	55.066.189
Giảm thuế	91.359.381	(1.279.453.032)
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(83.083.832.991)	(1.238.684.471)
Khác	14.860.711	324.728.573
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	(8.866.450.463)	50.020.012.587
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	60.318.170
Chi phí thuế TNDN	(8.866.450.463)	50.080.330.757

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ nay và năm trước như sau:

VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Các khoản chi phí phải trả	10.125.132.821	19.637.652.339	(8.521.792.902)	(98.034.610)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.414.018.437	6.137.549.025	(714.257.206)	(4.437.078.679)
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.159.009.305	9.279.314.856	568.091.801	(12.472.428)
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng	-	47.530.995	203.323.644	(62.644.264)
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(896.062.903)	(631.797.945)	(264.264.958)	(32.122.733)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(19.894.088.017)	(52.962.628.840)	33.068.540.823	(10.606.816.359)
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(647.989.204.820)	(657.663.840.806)	9.674.635.986	9.662.061.255
TỔNG CỘNG	(716.068.792.777)	(750.083.069.966)	34.014.277.188	(5.587.107.818)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	26.637.412.552	35.102.047.215		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	(742.706.205.329)	(785.185.117.181)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2020
Nakydaco (*)	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Mua hàng hóa	3.632.200.000 (913.780.215)	28.318.680.300 (1.141.103.907)
Dabaco	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	69.190.000	51.744.000
Calofic	Công ty liên quan	Cổ tức	106.800.579.335	118.768.933.346
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido (**)	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	386.363.636	454.545.455
		Phi dịch vụ	50.660.944	73.629.076

(*) Tập đoàn có đầu tư vào Nakydaco (sở hữu 17,8%) như trình bày tại TM số 14.3.

(**) Ông Trần Lê Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Địa ốc Kido.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 kết thúc kỳ kế toán quý 2, các khoản phải thu với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	5.716.929.856	52.447.885.020
Dabaco	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	76.109.000
			5.716.929.856	52.523.994.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			106.800.579.335	
Calofic	Bên liên quan	Cổ tức		-
Kido Land	Bên liên quan	Dịch vụ	755.727.038	-
Vibev	Bên liên quan	Chi hộ	3.000.000	-
			<u>107.559.306.373</u>	-
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	<u>(23.840.000.000)</u>	<u>(11.920.000.000)</u>

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			VND	
			<i>30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm			68.999.765.290	49.559.963.487
Từ 1 đến 5 năm			102.748.081.595	75.923.898.254
Trên 5 năm			18.066.835.194	10.227.260.974
TỔNG CỘNG			<u>189.814.682.079</u>	<u>135.711.122.715</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 262.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn và ngành hàng thực phẩm.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	VND		
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng thực phẩm, khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.021.791.525.925	705.963.791.529	3.727.755.317.454
Các khoản giảm trừ doanh thu	(39.084.431.241)	(21.810.878.150)	(60.895.309.391)
Doanh thu nội bộ	1.974.689.698.409	233.477.273.912	2.208.166.972.321
	<u>4.957.396.793.093</u>	<u>917.630.187.291</u>	<u>5.875.026.980.384</u>
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu nội bộ			(2.208.166.972.321)
Tổng doanh thu			<u>3.666.860.008.063</u>
Lợi nhuận gộp bộ phận			
Chi phí bán hàng	389.992.026.425	400.315.612.153	790.307.638.578
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(253.134.385.743)	(211.732.078.853)	(464.866.464.596)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(147.704.645.630)	(57.334.562.275)	(205.039.207.905)
Doanh thu tài chính	103.842.165.828	(5.752.674.439)	98.089.491.389
Chi phí tài chính			33.945.535.975
Lợi nhuận khác			(73.076.181.990)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			<u>3.891.160.452</u>
			<u>183.251.971.903</u>
30 tháng 6 năm 2020			
Tài sản bộ phận	8.689.257.672.349	4.398.643.865.728	13.087.901.538.077
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu nội bộ			(1.016.863.531.824)
Tổng tài sản			<u>12.071.038.006.253</u>
Nợ phải trả bộ phận	2.674.071.347.181	2.576.208.231.929	5.250.279.579.110
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả nội bộ			(1.016.863.531.824)
Tổng nợ phải trả			<u>4.233.416.047.286</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	<i>Ngành hàng</i>		<i>VND</i>
	<i>Ngành dầu ăn</i>	<i>Ngành hàng thực phẩm, khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	4.107.493.835.706	872.346.663.758	4.979.840.499.464
Các khoản giảm trừ doanh thu	(45.395.556.691)	(35.964.805.872)	(81.360.362.563)
Doanh thu nội bộ	4.111.552.077.183	499.117.621.317	4.610.669.698.500
	8.173.650.356.198	1.335.499.479.203	9.509.149.835.401
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu nội bộ			4.610.669.698.500
Tổng doanh thu			4.898.480.136.901
Lợi nhuận gộp bộ phận			
Chi phí bán hàng	485.483.805.094	467.347.556.559	952.831.361.653
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(437.312.670.573)	(132.705.937.534)	(570.018.608.107)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(142.008.976.303)	107.670.788.064	(34.338.188.238)
Doanh thu tài chính	5.509.097.693	7.368.617.561	12.877.715.254
Chi phí tài chính			74.174.393.162
Lợi nhuận khác			(94.037.192.160)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			530.654.726
			342.020.136.290
30 tháng 6 năm 2021			
Tài sản bộ phận	7.956.297.051.438	6.841.215.015.515	14.797.512.066.953
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu nội bộ			(1.177.392.960.088)
Tổng tài sản			13.620.119.106.865
Nợ phải trả bộ phận	2.631.047.006.564	4.299.066.658.523	6.930.113.665.087
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả nội bộ			(1.177.392.960.088)
Tổng nợ phải trả			5.752.720.704.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2021